

Chủ nghĩa xã hội hiện thực trên thế giới 100 năm qua

Phạm Văn Chúc¹

¹ Hội đồng Lý luận Trung ương.
Email: phamvanchuchanoi@gmail.com

Nhận ngày 15 tháng 7 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 21 tháng 8 năm 2017.

Tóm tắt: Khi nhận thức theo tư tưởng của Mác, Ăngghen, Lênin, đồng thời dựa vững trên thực tế lịch sử, thì phải nhận thấy chủ nghĩa xã hội (CNXH) hiện thực trên thế giới 100 năm qua thật ra chỉ là xã hội ở thời kỳ quá độ (TKQĐ) gián tiếp lên CNXH với các trình độ khác nhau. Trong thời gian gần 60 năm (1930-1988), Liên Xô trước đây luôn luôn nhận định sai lầm rằng, trong nước đã có CNXH thực thụ. Chịu ảnh hưởng từ bên ngoài, cho đến năm 1990, chúng ta nhận thức Việt Nam ở TKQĐ nửa trực tiếp. Từ năm 1991 đến nay, TKQĐ ở nước ta đã được Đảng Cộng sản (ĐCS) Việt Nam xác định rõ là gián tiếp. Quan điểm này cần được tiếp tục khẳng định, phát triển, ngày càng cụ thể hóa và làm rõ để soi sáng, thúc đẩy công cuộc đổi mới trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Chủ nghĩa xã hội, thời kỳ quá độ, thế giới, Việt Nam.

Phân loại ngành: Chính trị học

Abstract: As perceived in line with the thought of K.Marx, F.Engels, V.I.Lenin, and, at the same time, firmly based on the reality of history, one shall realise that the “realistic” socialism found in the world over the past 100 years was only the transitional period of societies to advance to socialism from various levels. During the nearly 60 years from 1930 to 1988, the former Soviet Union had always mistakenly assumed that there was real socialism there. Under external influences, until 1990, we had perceived that Vietnam was in the semi-direct transitional period. Yet, since 1991 up to now, the Communist Party of Vietnam has identified that the period in the country is indirect. This view needs to be further affirmed, developed, increasingly concretised and clarified to shed light on and boost the renovation process in the current period.

Keywords: Socialism, transitional period, world, Vietnam.

Sector classification: Politics

1. Mở đầu

Đến nay, vẫn ít người chú ý rằng, Mác, Ăngghen đã đề cập đến không chỉ TKQĐ từ chủ nghĩa tư bản (CNTB) phát triển cao trực tiếp lên CNXH, mà cả TKQĐ từ nước tiền tư bản chủ nghĩa (TBCN) nửa trực tiếp lên CNXH. Tiếp theo Mác, Ăngghen, Lê-nin đề xuất và hiện thực hóa tư tưởng về TKQĐ từ nước lạc hậu riêng biệt, đơn độc gián tiếp lên CNXH (1921-1924). Sau Lênin, Liên Xô từ bỏ đường lối về TKQĐ nói chung, chuyển sang đường lối sai lầm xây dựng ngay CNXH (1930), rồi cuối cùng đi đến kết cục sụp đổ. Trái lại, ở Việt Nam, từ Đại hội VII (6/1991) của Đảng, đường lối về TKQĐ gián tiếp đã được nhận thức, hình thành và thực hiện, góp phần quan trọng thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới. Bằng cách tiếp cận mới theo hướng phân tích đường lối về TKQĐ trong mối tương quan với thực tế xã hội ở TKQĐ, bài viết này góp phần nhận thức, đánh giá CNXH hiện thực trên thế giới 100 năm qua; từ đó, tham chiếu và đề xuất một số quan điểm nhằm góp phần hình thành, thực hiện đường lối đúng đắn về TKQĐ gián tiếp ở Việt Nam hiện nay.

2. Lý luận Mác - Lênin về các loại hình thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tiến trình vận động, phát triển hiện thực khách quan, biện chứng của các xã hội công xã nguyên thủy, nô lệ, phong kiến ở Tây Âu đã trải qua những giai đoạn lịch sử, trình độ logic là: hình thành, sinh thành, trưởng thành, phát triển, quá độ (nói chung), quá độ chính trị (cách mạng chính trị, cách mạng xã hội).

Công xã nguyên thủy: quá độ, (tức giai đoạn công xã nông nghiệp, cũng là sự hình thành nô lệ), kết thúc vào thế kỷ VIII (TCN) ở La Mã cổ đại; quá độ chính trị (cũng là sự sinh thành nô lệ), trong khoảng 200 năm từ đó (thế kỷ VIII TCN) đến thế kỷ VI (TCN).

Nô lệ: trưởng thành trong khoảng 300 năm đến thế kỷ III (TCN); phát triển trong khoảng 400 năm đến khởi nghĩa Xpáctacút (thế kỷ I) và sự thâm nhập của người Giécmanh vào đế quốc La Mã (thế kỷ II); quá độ (cũng là sự hình thành phong kiến), trong khoảng 300 năm đến cuối thế kỷ V; quá độ chính trị (cũng là sự sinh thành phong kiến), từ thắng lợi của người Giécmanh tại Rôma năm 476.

Phong kiến: trưởng thành trong khoảng 400 năm đến thế kỷ IX; phát triển trong khoảng 500 năm đến thế kỷ XIV; quá độ (cũng là sự hình thành CNTB), đầu tiên ở Italia trong khoảng 200 năm đến thế kỷ XIII-XV; quá độ chính trị (tức cách mạng tư sản, cũng là sự sinh thành CNTB), ở Hà Lan thế kỷ XVI, Anh thế kỷ XVII, Mỹ và Pháp thế kỷ XVIII.

Kế tiếp và thống nhất với quá trình trên, sự tiến triển của CNTB tại khu vực này nhìn chung cũng trải qua những giai đoạn lịch sử - logic tương tự: hình thành trong xã hội phong kiến từ khoảng thế kỷ XIII-XV; sinh thành trong các thế kỷ từ XVI đến XVIII; trưởng thành khoảng 100-200 năm đến cách mạng công nghiệp giữa thế kỷ XVIII; phát triển khoảng 100-200 năm đến giữa thế kỷ XIX; quá độ (hay như Lê-nin nói, một bước quá độ, một thời kỳ quá độ) từ CNTB sang một chế độ kinh tế - xã hội cao hơn từ cuối thế kỷ XIX, cũng là sự hình thành tiền đề vật chất - kỹ thuật cho CNXH; quá độ chính trị (hay như Mác nói, thời kỳ

quá độ chính trị từ CNTB lên CNXH rất khó khăn lâu dài, cũng là sự sinh thành CNXH), từ Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.

Nghiên cứu sự phát triển, quá độ của CNTB phương Tây, Mác, Ăngghen đã dự báo và khẳng định tính tất yếu của sự quá độ chính trị (TKQĐ), hay “một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia”. Trong TKQĐ dựa trên CNTB đã phát triển cao, bước chuyển thẳng lên chủ nghĩa cộng sản (CNCS) sẽ được thực hiện. Những thành quả của CNTB về lực lượng sản xuất (LLSX), kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ, trở thành tiền đề cho CNXH hình thành. Kết thúc TKQĐ, cơ sở ban đầu của CNXH được xác lập. Từ đó xã hội XHCN sinh thành, trưởng thành, phát triển “trên cơ sở của chính nó”. Với nội dung như vậy, đây chính là TKQĐ trực tiếp.

Tuy nhiên, cần chú ý thêm rằng, cũng chính Mác, Ăngghen khi quan tâm đến tình hình đế quốc Nga Sa hoàng lạc hậu đương thời, còn nêu lên một tư tưởng độc đáo, quan trọng. Theo các ông, nếu nước Nga kết hợp với một nước TBCN tiên tiến Tây Âu để cùng nhau làm cách mạng vô sản thành công, và được nước này giúp đỡ về “phương tiện vật chất”, thì cả hai có thể bước vào TKQĐ. Trong đó, TKQĐ của nước Tây Âu là trực tiếp. Nhưng TKQĐ của nước Nga là không hoàn toàn trực tiếp, hay nửa trực tiếp, không phải trải qua giai đoạn phát triển TBCN. Tư tưởng này của Mác, Ăngghen là sự phát triển thêm một bước lý luận của hai ông về TKQĐ trực tiếp. Tư tưởng đó gắn với một tiền lệ lịch sử có ý nghĩa hàm súc nổi bật, được biết đến rộng rãi từ thời cổ đại đến đương thời trong nền văn hóa, văn minh phương Tây. Tiền lệ này được các ông đề cập tới nhiều

lần, từ rất sớm, nhưng lý giải theo cách hoàn toàn mới.

Đó là trường hợp hai tộc người La Mã và Giécmanh ở Tây Âu từ nửa cuối thế kỷ V kết hợp với nhau, cùng đi lên xã hội phong kiến. Tuy tiếp xúc với nhau từ lâu, nhưng tới thế kỷ II người Giécmanh mới bắt đầu áp đảo người La Mã. Năm 476 thủ lĩnh quân sự Ôđôaxơ của người Giécmanh đánh đổ hoàng đế Ôgúttxút, giành quyền thống trị trên cả vùng lãnh thổ đế quốc Tây La Mã. Đối với người La Mã, đây là bước quá độ trực tiếp từ nô lệ lên phong kiến. Nhưng đối với người Giécmanh, thì bước quá độ này lại là nửa trực tiếp từ công xã nguyên thủy lên phong kiến, bỏ qua phần lớn nô lệ. Nếu không được thừa hưởng LLSX nô lệ có sẵn và cao hơn hẳn của người La Mã, mà đơn độc, riêng biệt, tuân tự đi từ công xã nguyên thủy qua nô lệ, thì người Giécmanh sẽ không chỉ mất 300 năm để lên phong kiến. Quá trình phát triển qua ba xã hội đó, giống như đối với chính người La Mã, chắc chắn phải kéo dài hàng nghìn năm.

Lý giải hiện tượng phát triển vượt cấp, bỏ qua rất tích cực, tiến bộ trên của người Giécmanh, nhiều học giả phương Tây từ trước đến thời tư sản đều cho rằng, nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng này là ở bản tính đặc biệt riêng có (như lòng yêu tự do, năng lực chiến đấu dũng mãnh vô song...) của tộc người này. Trong khi đó, Mác, Ăngghen chỉ ra rằng, nguồn gốc của việc này là ở chính hình thái xã hội, phương thức sản xuất (PTSX) cổ xưa, hay công xã nguyên thủy ở giai đoạn cuối (công xã nông thôn) của họ. Cụ thể hơn, tổ chức quân sự theo kiểu “đội thân binh” (Gefolgschaften) vốn có từ trước của người Giécmanh đã kết hợp với LLSX nô lệ ở trình độ cao mà họ

chiếm đoạt được từ kẻ bại trận người La Mã, tạo ra PTSX mới. Đó chính là PTSX với quan hệ sản xuất (QHSX) đặc thù “ân huệ” (bénéfices), hay “bảo hộ” (Kommendation), tức là phong kiến.

Cũng về vấn đề này, ngay từ giữa những năm 1840, Mác đã cho rằng, do tác động của nước công nghiệp phát triển cao hơn mà ở nước công nghiệp kém phát triển hơn, hoặc kể cả “ít nhiều không có công nghiệp”, vẫn có thể nảy sinh mâu thuẫn gay gắt giữa LLSX và QHSX. Mâu thuẫn này dẫn đến xung đột xã hội, xóa bỏ chế độ TBCN.

Sau Cách mạng tháng Mười, nước Nga Xôviết không nhận được sự giúp đỡ từ nước Tây Âu để bước vào TKQĐ trực tiếp, hoặc để thực hiện TKQĐ nửa trực tiếp như Mác, Ăngghen dự kiến. Trong bối cảnh đó, Lênin bắt tay thực hiện đường lối về TKQĐ gián tiếp ở một nước lạc hậu riêng biệt, đơn độc lên CNXH. Nội dung cơ bản, thực chất của đường lối này gồm 3 điểm sau:

i) Từ nền kinh tế TBCN trình độ trung bình, nửa phong kiến lạc hậu của đế chế Nga Sa hoàng, trước hết tiến hành cuộc cách mạng XHCN xóa bỏ chế độ TBCN, đế quốc thực dân, phong kiến lạc hậu, phản động; thiết lập chính quyền Xôviết làm tiền đề chính trị cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

ii) Tiếp theo, trong trường hợp tình hình chính trị ổn định thuận lợi, thì thực hiện “chính sách kinh tế mới” (NEP). NEP bắt đầu được áp dụng từ mùa xuân năm 1921 đến năm 1928. Tuy nhiên, trên thực tế và về bản chất, một chính sách mang tinh thần NEP đã được Lênin thực hiện ngay trong giai đoạn đầu tiên của TKQĐ, từ cuối năm 1917 đến giữa năm 1918. Nội dung chủ yếu của NEP là việc chính quyền Xôviết chủ

động “dung nạp”, “lập lại”, “khôi phục lại trực tiếp và trên một mức độ lớn” kinh tế TBCN, sử dụng nó để xây dựng, phát triển LLSX ngang các nước phương Tây. Chính kinh tế TBCN chứ không phải kinh tế XHCN mới là cái phù định biện chứng hợp lý, hiệu quả, tiến bộ, hiện thực và khả thi đối với kinh tế tiểu nông thấp kém, tiền TBCN trong nước đương thời. Lúc này để đưa được nền kinh tế lạc hậu lên bằng phương Tây, thì giữ vững chính trị XHCN là điều kiện cần, phát triển kinh tế TBCN là điều kiện đủ. Thực hiện TKQĐ gián tiếp với nội dung như vậy sẽ tạo ra LLSX ngang với CNTB phát triển cao, tức là cơ sở ban đầu cho CNXH. Tuy nhiên, ở đây mục tiêu ấy sẽ đạt được bằng con đường “rút ngắn”, nhanh chóng, hiệu quả và nhân văn hơn so với trong CNTB.

iii) Trong trường hợp tình hình chính trị - quân sự trở nên khó khăn gay gắt, khẩn cấp, chính quyền Xôviết bị các lực lượng tư sản, bảo hoàng phản động trong nước và can thiệp đế quốc bên ngoài trực tiếp đe dọa lật đổ, như từ giữa năm 1918 đến mùa xuân năm 1921, thì bắt buộc phải tạm dừng NEP để chuyển sang thực hiện “chính sách cộng sản thời chiến” (CSCSTC). Nội dung chủ yếu của chính sách này là xác lập sở hữu nhà nước một cách phổ biến, triệt để trong toàn bộ nền kinh tế. Sở hữu này, theo Mác, Ăngghen, chính là hình thái hiện thực cụ thể ban đầu của công hữu trong TKQĐ trực tiếp, dựa trên tiền đề LLSX của CNTB phát triển cao. Trong CSCSTC sở hữu nhà nước đã vượt quá LLSX nhìn chung còn thấp kém. Vì thế cho nên, nhà nước hóa sở hữu một cách hình thức, phi kinh tế ở đây tuy là cần thiết, tất yếu, nhưng về bản chất, chỉ là giải pháp tình huống, có giá trị hạn chế, tương đối. Sở hữu nhà nước của CSCSTC

trong TKQĐ gián tiếp không thể được áp đặt, duy trì một cách vạm vỡ, tuyệt đối, mở rộng tràn lan, kéo dài vô hạn. Trái lại, nó sẽ không còn là công hữu XHCN, CSCN mà biến dạng thành kiểu sở hữu nhà nước của xã hội phương Đông tiền TBCN, mà Mác gọi là PTSX Châu Á.

Trong tư tưởng của Lênin về CSCSTC và NEP, cần chú ý điểm sau: i) Hai chính sách này được áp dụng tùy theo tình hình kinh tế, chính trị, quân sự, đối ngoại cụ thể khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Tuy nhiên xét về mục đích chung của đường lối về TKQĐ gián tiếp, thì chúng không mâu thuẫn mà thống nhất, bổ sung lẫn nhau. Mỗi chính sách là duy nhất hợp lý, tối ưu và tất yếu trong hoàn cảnh, điều kiện thực tế tương ứng nhất định của nó. ii) Các nội dung cụ thể của đường lối về TKQĐ gián tiếp, cũng như của mỗi chính sách NEP hay CSCSTC nói riêng như một kế hoạch hành động thực tiễn trực tiếp, đã được Lênin vạch ra sau Cách mạng tháng Mười. Nhưng tinh thần cơ bản, những tư tưởng chủ yếu về nó được ông hình thành sớm hơn. Chẳng hạn, tư tưởng về việc chính quyền cách mạng sử dụng CNTB nhà nước để tiến lên CNXH, nội dung quan trọng của NEP, đã được Lênin đưa ra từ tháng 9-1917. iii) Đường lối về TKQĐ gián tiếp không phải chỉ quy thành NEP. Và ngược lại, NEP không đồng nhất, không phải là toàn bộ nội dung của đường lối ấy. iv) Trong đường lối về TKQĐ gián tiếp, còn có CSCSTC. Đây cũng là một nội dung cần thiết của đường lối đó ở mức độ tương tự như NEP. Nó được quy định một cách khách quan, tất yếu bởi chính bối cảnh thực tế cụ thể của TKQĐ gián tiếp. Đó là, nền độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của nước XHCN luôn luôn bị đe dọa, thách thức bởi CNTB,

CNĐQ và các thế lực phản động quốc tế. v) Khi tách rời, đối lập một cách hình thức với CSCSTC, được tuyệt đối hóa thành nội dung duy nhất của đường lối chung về TKQĐ gián tiếp, NEP sẽ trở thành chính sách cơ hội, xét lại, hữu khuynh phục hồi chế độ TBCN. vi) Ngược lại, khi không gắn với đường lối về TKQĐ gián tiếp và loại bỏ hoàn toàn NEP, thì CSCSTC sẽ trở thành đường lối tả khuynh, giáo điều, bảo thủ về TKQĐ. Khi đó, đường lối về TKQĐ gián tiếp bị thay thế bởi đường lối về TKQĐ trực tiếp, thậm chí còn là đường lối xây dựng luôn CNXH phiêu lưu, nóng vội ngay khi kinh tế còn kém xa CNTB đương thời. CNTB này dù đã đạt đến giới hạn về chất lượng, quy luật, logic phát triển của mình từ nửa sau thế kỷ XIX, song vẫn tiếp tục tăng trưởng về mặt lịch sử trong thời gian dài tiếp theo.

3. Chủ nghĩa xã hội hiện thực và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên thế giới 100 năm qua

Từ cuối những năm 1920 khi Lênin đã qua đời, dưới sự lãnh đạo của Xtalin, Liên Xô bước vào kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1928-1933). Cũng lúc này, NEP bị đình chỉ, đường lối của Lênin về TKQĐ gián tiếp chấm dứt. Từ đây ĐCS Liên Xô hoàn toàn chuyển sang đường lối thực hiện một TKQĐ trực tiếp, vì ngay từ năm 1930 đã chuyển sang thực hiện chính CNXH. Đó là đường lối xây dựng bản thân xã hội XHCN, mà không phải chỉ là cơ sở ban đầu của xã hội này. Nội dung cơ bản, thực chất của đường lối này chính là CSCSTC được duy trì, phát triển trong hình thái tuyệt đối hóa, phiên diện, cô lập, không

còn mối liên hệ phối hợp, kết hợp với NEP, phá vỡ và vượt ra khỏi khuôn khổ của TKQĐ gián tiếp nói chung.

Tất nhiên, trong bối cảnh thực tế lịch sử khi đó đã nảy sinh nhiều nhân tố quan trọng, phức tạp mới về kinh tế, chính trị và quân sự; trong nước và quốc tế; hòa bình và chiến tranh; nhận thức, tư tưởng, lý luận và tình hình thực tế... Chúng buộc Đảng, Nhà nước Xôviết phải một lần nữa chuyển trọng tâm của đường lối về TKQĐ gián tiếp từ NEP sang CSCSTC. Chẳng hạn, trong khi CNTB phương Tây lâm vào cuộc đại khủng hoảng kinh tế năm 1929-1933, thì Liên Xô lại phát triển mạnh mẽ, công nghiệp hóa thành công, vươn lên hàng đầu Châu Âu, thứ hai thế giới. Điều này dẫn đến sự ngộ nhận chủ quan rằng, CNTB sắp diệt vong, do đó TKQĐ đã kết thúc, CNXH đã ra đời. Hoặc từ sau cuộc đại khủng hoảng kinh tế trên, đã xuất hiện xu hướng vũ trang, gây chiến tranh lớn giữa các nước đế quốc chủ nghĩa (ĐQCN) để giành giật, phân chia lại thị trường thế giới. Tình hình này buộc Liên Xô phải tăng cường tiềm lực quân sự, kéo theo chuỗi nhân - quả các lựa chọn, quyết sách chính trị và kinh tế, hoạt động thực tiễn bất khả kháng, tất yếu, không thể phân định, đánh giá đúng - sai, hợp lý - phi lý một cách giản đơn, dễ dãi từ lập trường phi lịch sử, trù tượng, thuần lý. Cụ thể đó là: i) để phát triển, hiện đại hóa Hồng quân bảo vệ đất nước, phải nhanh chóng công nghiệp hóa tối đa trong vòng 10 năm thay vì theo quy luật thông thường của CNTB là từ 50 đến hàng trăm năm; ii) để công nghiệp hóa được như thế, phải tập thể hóa nông nghiệp gấp rút, kể cả phải dùng bạo lực cưỡng bức; iii) để tập thể hóa nông nghiệp, phải thực hiện sở hữu nhà nước (đây chính là nội dung cơ bản thực chất của CSCSTC,

mang hình thái QHSX XHCN); iv) để hợp thức hóa QHSX mới này, phải tuyên bố, khẳng định là CNXH đã ra đời, tồn tại thật sự trong đời sống xã hội hiện thực.

Tuy nhiên, dù sao thì việc loại bỏ hẳn NEP cũng đã làm thay đổi chính bản chất của cả CSCSTC, lẫn đường lối về TKQĐ. CSCSTC trở thành độc tôn, chủ đạo, duy nhất, đã biến đường lối về TKQĐ từ gián tiếp thành trực tiếp một cách bất hợp lý, trái với những quy luật mà chính Mác, Ăngghen, Lênin đã tìm ra và bước đầu vận dụng. Đây không còn là sự điều chỉnh chính sách đơn thuần, mà là sự thay đổi về nguyên lý nhận thức lý luận và nguyên tắc hoạt động thực tiễn. Điều này đã dẫn đến những hệ quả sâu xa, lâu dài vô cùng nghiêm trọng, tiêu cực, tai hại cho vận mệnh của CNXH ở Liên Xô.

Rất đáng chú ý là, chỉ sau khi bắt đầu kế hoạch 5 năm mới được vài năm, Đại hội XVI (1930) ĐCS Liên Xô tuyên bố, Liên Xô đã bước vào CNXH. Điều này cho thấy rõ ràng, thực ra trong nhận thức của ĐCS Liên Xô lúc ấy, vấn đề TKQĐ trong nước nói chung, không chỉ gián tiếp mà cả trực tiếp, đã kết thúc. Cả về lý luận lẫn và thực tiễn, TKQĐ được xem là đã giải quyết xong. Đến cuối năm 1932, Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã được hoàn thành thắng lợi vượt trước hạn trong 4 năm 3 tháng. Liên Xô trở thành nước công nghiệp hùng mạnh, đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) vượt một số nước phương Tây đương thời. Trong khi đó, CNTB thế giới lại lâm vào cuộc đại khủng hoảng về kinh tế. Đại hội XVII (1934) ĐCS Liên Xô tiếp tục khẳng định: Liên Xô đã xây dựng xong *nền tảng của CNXH*, tức là kết thúc TKQĐ từ CNTB lên CNXH, chính thức bước vào xã hội XHCN.

Nhưng chưa hết, chỉ sau đó không lâu, vào nửa cuối những năm 1930, trên đà tiếp tục hoàn thành trước hạn kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933-1938), Đại hội VIII bắt thường Xôviết tối cao Liên Xô (1936) và Đại hội XVIII (1939) ĐCS Liên Xô tuyên bố: Liên Xô đã bước vào thời kỳ hoàn thành công cuộc xây dựng xã hội XHCN và quá độ dần dần từ CNXH lên CNCS, giải quyết được nhiệm vụ khó khăn nhất của cuộc cách mạng XHCN, đó là xây dựng xong nền kinh tế mới, XHCN. Nói cách khác, lúc này ở Liên Xô CNXH đã được thực hiện về cơ bản.

Sau thời gian 13 năm gián đoạn vì chiến tranh, khôi phục và tiếp tục phát triển trên đất nước, Đại hội XIX (1952) ĐCS Liên Xô, Đại hội cuối cùng dưới sự lãnh đạo của Xtalin, coi việc xây dựng CNCS là nhiệm vụ thực tiễn trước mắt. Điều này có nghĩa là, CNXH hay “giai đoạn đầu” của hình thái kinh tế xã hội (HTKTXH) CSCN đã được hoàn thành về cơ bản. Ngay TKQĐ từ CNXH lên CNCS để xây dựng cơ sở của xã hội CSCN, cũng đã kết thúc. “Giai đoạn cao”, hay CNCS thực thụ, mà trong đó diễn ra việc xây dựng, thực hiện chính bản thân xã hội CSCN, đã bắt đầu. Các Đại hội XX (1956), XXI (1959), XXII (1961) ĐCS Liên Xô thời Bí thư thứ nhất Khru-sốp tiếp tục nêu rõ: Liên Xô đã bước vào thời kỳ xây dựng xã hội CSCN.

Từ Đại hội XXIII (1966) trở đi, ĐCS Liên Xô không còn nói đến việc xây dựng ngay CNCS nữa. Năm 1967 Tổng Bí thư Brêghionhép nêu quan niệm mới cho rằng, Liên Xô đang ở “CNXH phát triển”, tức là, Liên Xô tuy đã đi được một chặng dài trong CNXH, hay “giai đoạn đầu”, nhưng vẫn hoàn toàn chưa bước vào “giai đoạn cao” của CNCS, hay xã hội CSCN thực thụ; và

thậm chí, “CNXH phát triển” cũng chưa phải là TKQĐ từ CNXH lên CNCS, mà còn cách đây xa.

Trong dịp kỷ niệm 165 năm ngày sinh và 100 năm ngày mất của C.Mác (1983), Tổng Bí thư Andrôpốp nhận định: Liên Xô mới chỉ ở “khởi điểm của CNXH phát triển”. Điều này có nghĩa là, đất nước Xôviết đang và vẫn còn tiếp tục ở trong CNXH nói chung. Và dù nó đã bước vào giai đoạn CNXH phát triển đi nữa, thì giai đoạn này cũng được dự kiến là khá lâu dài.

Đặc biệt, ở nửa cuối của “Cải tổ” (1985-1991), từ Hội nghị Trung ương XIX (1988) khóa XXVII đến Đại hội cuối cùng lần thứ XXVIII (1990) ĐCS Liên Xô, dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Goócbachốp lần đầu tiên sau 60 năm xuất hiện quan điểm chính thức cho rằng, xã hội Xôviết là CNXH biến dạng, thậm chí không phải là CNXH. Tuy nhiên, điều quan trọng và khác biệt về chất là ở chỗ, trước năm 1930 ĐCS Liên Xô nhận định đất nước dù chưa có CNXH, nhưng dấu sao vẫn là ở TKQĐ. Trong đó, TKQĐ giai đoạn 1917-1928 là gián tiếp và giai đoạn 1928-1930 là trực tiếp. Còn đến lúc này, khi phủ nhận đất nước có CNXH, thực ra “tư duy mới” cũng bác bỏ ngay cả TKQĐ.

Trong các tuyên bố, nhận định trên của ĐCS Liên Xô về mục tiêu, con đường xây dựng, phát triển đất nước lên CNXH, CNCS, nhiều khi còn chưa phân biệt rành mạch, chặt chẽ, nhất quán việc xây dựng cơ sở của CNXH (tức TKQĐ lên CNXH) với chính CNXH, hoặc việc xây dựng cơ sở của CNCS (TKQĐ lên CNCS) với chính CNCS. Nhưng dù sao cũng có thể thấy những quan điểm chính tương đối rõ ràng của ĐCS Liên Xô từ sau Lênin về TKQĐ, CNXH, CNCS. Đó là: i) giai đoạn 1917-

1928, thực hiện xong TKQĐ gián tiếp lên CNXH; ii) giai đoạn 1928-1930, thực hiện xong TKQĐ trực tiếp lên CNXH; iii) giai đoạn 1930-1936, xây dựng xong về cơ bản CNXH, bước vào TKQĐ từ CNXH lên CNCS; iv) Giai đoạn 1952-1964: kết thúc TKQĐ từ CNXH lên CNCS, bước vào CNCS; v) giai đoạn 1967-1982, bước vào CNXH phát triển; vi) giai đoạn 1982-1988, ở khởi điểm của CNXH phát triển; vii) giai đoạn 1988-1991, chưa có CNXH, nhưng cũng không ở TKQĐ.

Trong quá trình trên, tuy quan niệm, nhận thức có nhiều thay đổi, nhưng một số quan điểm gần như được ĐCS Liên Xô thống nhất khẳng định chung, tương đối ổn định qua tất cả các thời kỳ. Đó là: i) từ 1928 Liên Xô chuyển hẳn từ TKQĐ gián tiếp sang TKQĐ trực tiếp, và đến năm 1930, TKQĐ trực tiếp cũng hoàn thành; ii) từ 1930 Liên Xô đã tạo lập được cơ sở ban đầu cho xã hội XHCN, chính thức bước vào CNXH; và đến cuối thập niên này, trước Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại (1941-1945), CNXH về cơ bản đã được xây dựng xong.

Chính ĐCS Liên Xô cũng đã thừa nhận ngay từ Đại hội XVI (1930) cho tới nhiều Đại hội về sau rằng, tốc độ phát triển và sản lượng một số ngành sản xuất của Liên Xô có thể gần bằng hoặc thậm chí cao hơn, song trình độ phát triển kinh tế của Liên Xô nhìn chung còn kém phương Tây. Hơn nữa, các Đại hội từ XVIII (1939) đến XXII (1961) ĐCS Liên Xô còn nêu rõ, nhiệm vụ kinh tế cơ bản của Liên Xô là đuổi kịp và vượt các nước TBCN hàng đầu về sản lượng bình quân đầu người. Điều này mâu thuẫn rõ ràng với tuyên bố của ĐCS Liên Xô rằng, đất nước đã có CNXH, hoặc CNXH phát triển, thậm chí đã bước vào CNCS.

Trên thực tế, ở đỉnh cao phát triển của mình từ đầu những năm 1960 đến đầu những năm 1970, trong so sánh về tổng GDP, Liên Xô vẫn luôn luôn kém Mỹ từ 1,5 tới 2 lần. Về trình độ, chất lượng, tốc độ phát triển kinh tế kỹ thuật, Liên Xô cũng còn kém xa hầu hết các nước phương Tây. Xét chung từ cuối những năm 1920 cho đến năm 1991, khi tự coi là đã có TKQĐ trực tiếp và CNXH, Liên Xô vẫn luôn thấp hơn phương Tây ở nhiều mặt cơ bản, chủ yếu, như về chất lượng và trình độ phát triển, khối lượng và quy mô GDP.

Trong khi đó, theo tư tưởng của Mác, Ăngghen và Lênin, thì không chỉ CNXH mà ngay cả TKQĐ trực tiếp, nhìn chung cũng đã vượt qua CNTB về mặt kinh tế, sản xuất. Như vậy, một xã hội được tuyên bố là “XHCN” hay “CNXH hiện thực”, mà lại thấp hơn CNTB, thì thực chất không thể là CNXH thật sự. Từ cơ sở vật chất kỹ thuật thực tế khách quan của mình và trong so sánh cả tương đối lẫn tuyệt đối, cả đồng đại lẫn lịch đại, cả chính trị, xã hội, văn hóa lẫn kinh tế với phương Tây, thì phải thừa nhận rằng, tất cả các nước XHCN từ trước đến nay, bao gồm Việt Nam, Trung Quốc hiện nay, Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu trước đây, đều mới ở TKQĐ gián tiếp với những trình độ khác nhau.

Tiếc rằng, ngay khả năng tối thiểu nhưng dù sao cũng là rất tích cực và hiện thực trên, Liên Xô và Đông Âu cuối cùng cũng đã không đạt được. Việc thực hiện đường lối sai lầm về TKQĐ nửa trực tiếp, hoặc trực tiếp, rồi xây dựng ngay CNXH, trái ngược hẳn với với đường lối của Lênin về TKQĐ gián tiếp, đã dần dần đưa các nước này chệch khỏi con đường lên CNXH. Sự bất tương hợp, xung đột, mâu thuẫn giữa hiện

thực xã hội với định hướng, đường lối hoạt động chủ quan, đã không khai thác, phát huy được tiềm năng tích cực của những hình thức, tổ chức, kết cấu, cơ chế, thể chế, quan hệ XHCN. Hơn thế nữa, việc đó còn làm biến dạng theo hướng “tư bản hóa”, kể cả “tiền tư bản hóa” những quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội mới đã được xác lập, vận dụng, vận hành trong thời gian đầu. Do vậy, cuối cùng Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đã không tránh khỏi rơi vào quỹ đạo của CNTB với thứ hạng thấp.

Tình hình trên gần tương tự về logic quan hệ chi phối, quy định, tác động qua lại giữa LLSX và QHSX với điều Mác đã nói về chế độ phong kiến ở Tây Âu thời trung cổ. Đó là, vào thế kỷ IX trên cơ sở kinh tế phong kiến đã trưởng thành được 400 năm và bắt đầu phát triển, Đại đế Sác-lô-man-hô cố gắng áp đặt trở lại kinh tế nô lệ thời La Mã cổ đại cho vương quốc Phơ-răng. Tuy nhiên, cuối cùng ông ta đã thất bại hoàn toàn trong việc này.

Một trường hợp khác cũng được Mác nêu lên về tính quy luật tất yếu của mối quan hệ giữa LLSX và QHSX. Đó là, trong PTSX nô lệ La Mã, người chủ nô hoặc bình dân tự do khi bị phá sản, thì không rơi xuống địa vị nô lệ. Lúc này họ trở thành tầng lớp “vô sản” (proletariat), thậm chí “dân đen” vô công rồi nghề tức “vô sản lưu manh” (lumpen proletariat) bị khinh miệt, nhưng vẫn được chính quyền chủ nô chu cấp bánh mì và cho thưởng ngoạn nhiều trò vui chơi, tiêu khiển tại đấu trường vĩ đại Cô-lidê ở Rô-ma. Thế nhưng trong PTSX TBCN hiện đại, bất kỳ ai phá sản đều trở thành công nhân, hay người vô sản hiện đại, không những không được nuôi sống, mà còn phải đi làm thuê cho nhà tư bản.

Cho đến cuối những năm 1920, đầu những năm 1930, quan điểm coi Liên Xô đã ở TKQĐ trực tiếp và sau đó nhanh chóng

bước vào CNXH, rồi hoàn thành về cơ bản việc xây dựng CNXH, trở thành chính thức, chủ đạo không chỉ trong ĐCS Liên Xô, mà cả trong Quốc tế Cộng sản. Từ đây dẫn đến một nhận thức phổ biến kéo dài hơn 60 năm sau trong Phong trào Cộng sản và Công nhân Quốc tế (PTCS&CNQT), trước hết là ở các nước XHCN. Theo đó, TKQĐ ở những nước lạc hậu, hoặc TBCN trung bình được Liên Xô giúp đỡ, đương nhiên ngay từ đầu đã hoàn toàn không phải là gián tiếp, mà là nửa trực tiếp, thậm chí trực tiếp.

Trong khi đấy, chính Lênin sau Cách mạng tháng Mười đã phân biệt rất rõ hai trường hợp TKQĐ khác nhau có thể diễn ra: i) Các nước lạc hậu được các nước tiên tiến đã làm cách mạng vô sản thành công giúp đỡ, thì có thể bước vào TKQĐ bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN. Ở đây, trong tư tưởng của Lênin, TKQĐ này là nửa trực tiếp như Mác, Ăngghen đã từng đề cập. Nước Nga Xôviết mới chỉ ở TKQĐ gián tiếp, không thuộc số các nước tiên tiến đã làm cách mạng vô sản thành công và bắt đầu thực hiện TKQĐ trực tiếp. ii) Sau Cách mạng Tháng Mười, các nước phụ thuộc, thuộc địa lạc hậu phương Đông cần phải liên minh với nước Nga Xôviết để tiến hành thắng lợi cách mạng dân tộc dân chủ, chống các chế độ phản động, chống CNĐQ và chủ nghĩa thực dân (CNTD), bước vào TKQĐ tiến lên CNXH. TKQĐ này không hề được Lênin coi là nửa trực tiếp. Vì chính ông xác định rõ rằng, ngay TKQĐ của nước Nga Xôviết cũng mới chỉ là gián tiếp. Cho nên, TKQĐ mà Lênin nói đến ở các nước lạc hậu trong trường hợp được nước Nga Xôviết giúp đỡ tích cực, thì có thể diễn ra thuận lợi hơn. Song cho dù như vậy, thì TKQĐ ấy vẫn chỉ là gián tiếp, nhưng ở trình độ thấp hơn nhiều so với TKQĐ về cơ bản cũng là gián tiếp của nước Nga Xôviết, kể cả sau đó là Liên Xô.

4. Kết luận

Từ khi bắt đầu hình thành với các tổ chức tiền thân cuối những năm 1920 và được thành lập chính thức năm 1930 đến năm 1991, ĐCS Việt Nam đã được ĐCS Liên Xô, Quốc tế Cộng sản và các đảng anh em khác dành cho sự giúp đỡ to lớn, quan trọng về nhiều mặt. Cũng vì vậy, nhận thức của Đảng ta về TKQĐ, CNXH, CNCS ở Việt Nam cũng chịu một số ảnh hưởng, tác động nhất định. Cụ thể đó là: i) Luận cương chính trị tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (10/1930) của Đảng nêu: Đông Dương sẽ nhờ chuyên chính vô sản các nước giúp sức cho mà phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản, tiến thẳng lên con đường XHCN. ii) Luận cương cách mạng Việt Nam tại Đại hội II (2/1951) của Đảng nêu: dân chủ nhân dân là TKQĐ tiến tới CNXH, và vì được Liên Xô giúp đỡ, nên Việt Nam có thể tiến lên CNXH mà không phải qua một thời kỳ phát triển TBCN. iii) Báo cáo chính trị tại Đại hội III (9/1960) của Đảng nêu: nhờ quan hệ hợp tác và phân công quốc tế trong phe XHCN đứng đầu là Liên Xô, cho nên khi bước vào TKQĐ miền Bắc nước ta bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN. iv) Báo cáo chính trị tại Đại hội IV (12/1976) của Đảng nêu: nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước XHCN, nước ta tiến thẳng lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN. v) Báo cáo chính trị tại Đại hội V (3/1982) của Đảng nêu: nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước XHCN, nước ta có khả năng tiến lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN. vi) Báo cáo chính trị tại Đại hội VI (12/1986) của Đảng nêu: nhờ sự giúp đỡ to lớn và hợp tác toàn diện của Liên Xô, TKQĐ ở nước ta tiến thẳng lên

CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN. vii) Dự thảo lần thứ mười “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQĐ” tại Hội nghị Trung ương 9 khóa VI (8/1990) của Đảng không đề cập đến sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước XHCN, nhưng vẫn nêu: nước ta quá độ lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN.

Như vậy, trong suốt 60 năm (1930-1990) đường lối của Đảng ta về TKQĐ ở Việt Nam là dựa vào Liên Xô và các nước XHCN khác, bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN, tiến lên CNXH. Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, TKQĐ đó là nửa trực tiếp. Ở 5 năm cuối của quá trình trên, Đại hội đổi mới của Đảng đã đề ra chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế khác bên cạnh kinh tế XHCN, như: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc. Tức là, ở đây một nội dung cơ bản, quan trọng vào bậc nhất của NEP trong đường lối về TKQĐ gián tiếp đã được vận dụng, thực hiện. Tuy nhiên, ngay cả khi ấy đường lối chung về TKQĐ vẫn là nửa trực tiếp.

Phải đến Đại hội VII (6/1991) của Đảng, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH mới chỉ ra: nước ta quá độ lên CNXH, bỏ qua chế độ tư bản. Tiếp theo, Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Trung ương 8 khóa VII, ngày 03 tháng 01 năm 1995 khẳng định: dù không còn nước XHCN đi trước giúp đỡ, Việt Nam vẫn hoàn toàn có khả năng bỏ qua chế độ tư bản, tiến lên xây dựng CNXH. Đặc biệt, Báo cáo chính trị tại Đại hội IX (4/2001) của Đảng nhấn mạnh: con đường đi lên của nước ta là sự quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của QHSX và kiến trúc thượng

tầng TBCN, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ TBCN, đặc biệt về khoa học và công nghệ để phát triển nhanh LLSX, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Từ đây, TKQĐ đã được xác định rõ là gián tiếp.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ năm 1930 mục tiêu giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, phát triển xã hội ở nước ta được xác định đúng đắn là độc lập dân tộc gắn với CNXH. Ngày nay nói đến CNXH, thì phải đề cập tới con đường XHCN. Nói đến con đường XHCN, thì phải đề cập tới TKQĐ lên CNXH. Nói đến TKQĐ từ các cột mốc lịch sử trọng đại giành chính quyền (1945), giải phóng miền Bắc (1954), thống nhất cả nước (1975) đến nay, thì phải xác định đó là TKQĐ gián tiếp. Như vậy, để đạt mục tiêu CNXH và độc lập dân tộc, trong tình hình mới hiện nay cần thực hiện những phương hướng, nhiệm vụ chính sau: i) Tiếp tục kiên định, phát triển sáng tạo đường lối về TKQĐ gián tiếp theo tư tưởng, tinh thần của Lênin, đã được Đảng ta nêu lên tổng quát từ năm 1991 và chỉ ra rõ ràng, đầy đủ từ năm 2001. ii) Nhận thức, giải quyết các vấn đề lý luận chung, cơ bản, các vấn đề lý luận chính trị thực tiễn trong mối liên hệ chặt chẽ, nhất quán và trong khung khổ vĩ mô của đường lối về TKQĐ gián tiếp. iii) Chú trọng cả hai mô hình chính sách cơ bản, chủ yếu của đường lối về TKQĐ gián tiếp. Trong đó, mô hình NEP chủ yếu nhằm phát triển kinh tế lớn mạnh cho CNXH. Mô hình CSCSTC chủ yếu nhằm giữ vững chế độ, bảo vệ chủ quyền đất nước, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, vùng trời, biển, đảo. Kết hợp chúng trong đường lối chung về TKQĐ, chính là thực hiện mục tiêu chung độc lập dân tộc và CNXH. iv) Đổi mới, phát triển và kết hợp linh hoạt, hiệu quả hai mô hình trên trong điều kiện mới ngày nay (cách mạng khoa

học 4.0, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, chủ nghĩa dân túy, xu hướng đề cao lợi ích quốc gia dân tộc, hiện tượng Brexit của Anh, rời bỏ TPP của Mỹ...). v) Bản thân NEP, CSCSTC đều là các chính sách kinh tế. Tuy nhiên, mỗi chính sách khi được thực hiện, đòi hỏi phải xem xét giải quyết, xử lý đồng bộ trên tất cả các phương diện, điều kiện, hệ quả, sự tác động qua lại về chính trị, quân sự, xã hội, văn hóa, tư tưởng, đối ngoại, tổ chức, xây dựng Đảng... vi) Xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện để vừa tham khảo, tiếp thu vừa phê phán, lọc bỏ mô hình CNXH Xôviết. Bản chất của nó chính là, một mặt loại bỏ hoàn toàn NEP, mặt khác tách rời, tuyệt đối hóa CSCSTC thành đường lối về TKQĐ trực tiếp, và nhất là đường lối phi quá độ, xây dựng ngay, hình thành luôn CNXH chủ yếu trên hình thức, thiếu nội dung kinh tế tương xứng và thực chất. vii) Cần tập trung làm sáng tỏ về lý luận và giải quyết trong thực tiễn những mối quan hệ quan trọng cơ bản, cũng là những khó khăn, thách thức lớn nhất trong TKQĐ gián tiếp: giữa phát triển kinh tế TBCN với giữ vững chính trị XHCN; giữa cơ sở hạ tầng bao gồm QHSX TBCN với kiến trúc thượng tầng có hệ thống chính trị XHCN là chủ đạo, thống trị; giữa tranh thủ nguồn lực của CNTB phát triển cao với giữ vững độc lập chủ quyền quốc gia dân tộc và định hướng XHCN.

Tài liệu tham khảo

- [1] C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n (2002), *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô* (1960), Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [4] V.I.Lê-nin (1981), *Toàn tập*, t.27, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.

